

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100		132,217,343,212	159,441,220,482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,808,751,125	24,159,978,676
1. Tiền	111	V.1	28,808,751,125	24,159,978,676
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	20,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,429,235,577	84,093,012,581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	55,457,647,447	45,958,323,115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,228,941,306	1,224,873,744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7,829,799,423	38,603,799,668
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,207,745,627)	(1,818,820,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	120,593,028	124,836,054
IV. Hàng tồn kho	140		38,044,647,295	27,504,615,718
1. Hàng tồn kho	141	V.6	38,300,273,163	27,504,615,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255,625,868)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,934,709,215	3,683,613,507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,966,707	48,490,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,921,732,474	3,510,528,736
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		8,010,034	124,594,771
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28,375,442,260	32,612,559,691
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		28,212,080,329	32,158,003,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	28,212,080,329	32,158,003,786
- Nguyên giá	222		109,873,767,353	109,873,767,353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81,661,687,024)	(77,715,763,567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(150,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53,836,000	134,496,426
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	53,836,000	134,496,426
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109,525,931	320,059,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	109,525,931	320,059,479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		160,592,785,472	192,053,780,173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			31/12/2015	01/01/2015
C- Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		49,448,504,678	84,293,293,578
I. Nợ ngắn hạn	310		49,413,504,678	83,927,981,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	34,493,818,283	58,329,065,670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65,760,857	14,459,433,878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,052,890,373	763,561,748
4. Phải trả người lao động	314		5,268,521,387	4,630,078,717
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,270,119,995	1,724,566,672
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	125,049,999	367,213,634
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6,025,173,734	3,541,890,895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	112,170,050	112,170,050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		35,000,000	365,312,314
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	35,000,000	365,312,314
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	V.18	111,144,280,794	107,760,486,595
I. Vốn chủ sở hữu	410		111,144,280,794	107,760,486,595
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99,000,000,000	99,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725,357,511	725,357,511
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,096,851,573	16,096,851,573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,677,928,290)	(8,061,722,489)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8,513,928,968)	-8,061,722,489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,836,000,678	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		160,592,785,472	192,053,780,173

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 01 năm 2016

LẬP BIỂU

ubhl

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

mbml

Nguyễn Thị Thanh Thủy



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	100,549,679,254	155,954,744,999	541,496,176,223	697,826,767,878
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		2,072,877,481	1,992,407,624	6,975,821,586	7,103,339,828
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		98,476,801,773	153,962,337,375	534,520,354,637	690,723,428,050
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	90,404,196,204	147,193,059,118	498,442,552,932	673,048,299,281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,072,605,569	6,769,278,257	36,077,801,705	17,675,128,769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	560,336,749	466,837,673	1,554,175,187	1,676,202,733
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28	59,125,000	193,853,314	749,678,366	1,213,155,453
- Lãi vay phải trả	23		14,571,004	-700,849,686	640,791,448	318,452,453
8. Chi phí bán hàng	24		2,944,680,288	2,064,412,398	13,733,784,601	12,936,038,817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,853,993,673	4,609,930,475	18,435,180,359	16,079,262,949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		775,143,357	367,919,743	4,713,333,566	-10,877,125,717
11. Thu nhập khác	31		818,029,455	836,253,215	36,291,292,996	17,868,669,934
12. Chi phí khác	32		679,603,452	-137,473,874	35,035,702,782	393,388,285
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		138,426,003	973,727,089	1,255,590,214	17,475,281,649
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		913,569,360	1,341,646,832	5,968,923,780	6,598,155,932
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	393,572,075	305,062,303	2,132,923,102	1,481,522,183
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		519,997,285	1,036,584,529	3,836,000,678	5,116,633,749
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				387	517

Ngày 10 tháng 01 năm 2016

LẬP BIỂU
(Ký , họ tên)

u/bk

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký , họ tên)

nhk

GIÁM ĐỐC
(Ký , họ tên, đóng dấu)



du

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam 2015	Nam 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,968,923,780	6,598,155,932
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,916,662,637	4,247,976,176
- Các khoản dự phòng	03		1,644,551,495	1,655,310,400
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,168,973,953	17,938,328,929
- Chi phí lãi vay	06		640,791,448	318,452,453
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,339,903,313	30,758,223,890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,471,144,696	18,320,815,655
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,795,657,445)	(1,256,707,104)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế	11		(17,712,709,710)	(32,298,557,765)
TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		210,533,548	219,053,499
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(410,791,667)	(96,819,222)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2,007,825,473)	(392,640,346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(174,369,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,094,597,262	15,078,999,163
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31		1,554,175,187	1,213,155,453
	32		1,554,175,187	1,213,155,453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	34		30,000,000,000	
- Tiền trả nợ gốc vay	35		(30,000,000,000)	(20,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(20,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4,648,772,449	(3,707,845,384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,159,978,676	27,867,824,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	28,808,751,125	24,159,978,676

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thùy

Nguyễn Hòa Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu ...01/01/2015 kết thúc 31/12/2015)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	435,332,846	1,024,666,722
- tiền gửi ngân hàng	28,373,418,279	23,135,311,954
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	28,808,751,125	24,159,978,676

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
Vốn ủy thác tại công ty CP TC xi măng	-	20,000,000,000

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30,382,606,765	26,275,826,236
+ Phải thu khách hàng khác	30,382,606,765	26,275,826,236
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25,075,040,682	19,682,496,879
+ Công ty xi măng Hoàng mai	11,414,495,079	13,826,159,999
+ Công ty xi măng Hải Vân	13,660,545,603	5,856,336,880
Tổng cộng	55,457,647,447	45,958,323,115

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Lãi dự thu	-	668,750,000
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh	7,201,610,247	34,568,260,856
- Phải thu khác	628,189,176	3,366,788,812
Cộng	7,829,799,423	38,603,799,668

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý	Thời điểm 31/12/2015		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho		120,593,028		124,836,054
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Tổng cộng		120,593,028		124,836,054

6. hàng tồn kho	Thời điểm 31/12/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	5,713,940,856		5,871,080,787	
- Nguyên vật liệu	12,237,597,254		9,724,827,141	
- Công cụ dụng cụ	407,869,892		332,794,001	
- Chi phí SXKD dở dang	3,039,673,305		2,470,991,536	
- Thành phẩm	2,403,142,401		3,601,200,074	
- Hàng hoá	14,498,049,456	255,625,868	5,099,682,179	
- Hàng gửi đi bán			404,040,000	
Cộng	38,300,273,163	255,625,868	27,504,615,718	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ						
1.Số dư đầu kỳ	30,014,511,983	67,697,440,185	10,795,812,538	1,073,394,511	292,608,136	109,873,767,353
2.Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua lại						0
- Mua mới						0
- DI chuyển						0
3.Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển						0
- Điều chỉnh						0
4.Số cuối kỳ	30,014,511,983	67,697,440,185	10,795,812,538	1,073,394,511	292,608,136	109,873,767,353
- Chưa khấu hao hết	23,026,648,705	57,088,122,331	735,099,464	31,224,000	292,608,136	81,173,702,636
- Đã khấu hao hết	6,987,863,278	10,609,317,854	10,060,713,074	1,042,170,511	0	28,700,064,717
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	16,968,244,407	49,215,533,962	10,207,732,968	1,060,904,911	263,347,318	77,715,763,567
2.Tăng trong kỳ	894,483,237	2,942,424,654	73,509,946	6,244,800	29,260,820	3,945,923,457
- Trích khấu hao	894,483,237	2,942,424,654	73,509,946	6,244,800	29,260,820	3,945,923,457
- Di chuyển						0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển						0
- Điều chỉnh						0
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	17,862,727,644	52,157,958,616	10,281,242,914	1,067,149,711	292,608,138	81,661,687,024
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1.Đầu kỳ	13,046,267,576	18,481,906,223	588,079,570	12,489,600	29,260,818	32,158,003,786
2.Cuối kỳ	12,151,784,339	15,539,481,569	514,569,624	6,244,800	-2	28,212,080,329

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm		-	150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150,000,000	-	150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53,836,000	134,496,426
Trong đó: Những công trình lớn		
+ XN sản xuất vỏ bao xi măng		62,183,517
+ Nhà máy xi măng Cam Ranh		
+ Kho chứa xi măng Hoà Cầm		19,222,909
+ kho VLXD Hoa châu	53,836,000	53,090,000

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Ngắn hạn	-	-
- Dài hạn	109,525,931	320,059,479
+ Các khoản khác	109,525,931	320,059,479
Tổng cộng	109,525,931	320,059,479

11. Vay và nợ thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính	Thời điểm 31/12/2015		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	112,170,050	112,170,050			112,170,050	112,170,050
- Vay dài hạn	-					
Cộng	112,170,050	112,170,050			112,170,050	112,170,050

12. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Thuế GTGT	2,047,296,355	763,137,598
- Thuế TNDN	5,169,868	
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và thuế đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	424,150	424,150
Tổng cộng	2,052,890,373	763,561,748

14. Phải trả người bán:

Phải trả người bán	Thời điểm 31/12/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17,007,684,878	17,007,684,878	42,306,629,491	42,306,629,491
- Phải trả cho các đối tượng khác	17,007,684,878	17,007,684,878	42,306,629,491	42,306,629,491
		-		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	17,486,133,405	17,486,133,405	16,022,436,179	16,022,436,179
- Công ty xi măng Hoàng mai	-	-	(27,590,000)	(27,590,000)
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	3,640,365,284	3,640,365,284	3,088,667,019	3,088,667,019
- Công ty xi măng hải vân	-	-	(199,961,148)	(199,961,148)
- Công ty xi măng hoàng thạch	13,845,768,121	13,845,768,121	13,161,320,308	13,161,320,308
		-		-
Cộng	34,493,818,283	34,493,818,283	58,329,065,670	58,329,065,670

15. Chi phí phải trả:

	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	1,270,119,995	1,724,566,672
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	
- CP SCL TSCĐ		
Cộng	1,270,119,995	1,724,566,672

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Phải trả khác	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	75,898,574	51,839,450
- BHXH, YT, thất nghiệp	-	97,392,403
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,949,275,160	3,392,659,042
+ Tạm ứng	26,604	21,038
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh	1,905,921,443	1,905,921,443
+ Lãi vay cho Tổng công ty	-	534,377,228
+ Cổ tức	152,753,949	152,753,949
+ lãi đặt cược đại lý xi măng, von gop lai xe, lai vay	224,174,382	213,009,182
+ Phải trả khác	3,666,398,782	586,576,202
b) Dài hạn	35,000,000	365,312,314
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35,000,000	365,312,314
+ Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	6,060,173,734	3,907,203,209

17. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn	125,049,999	367,213,634
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	125,049,999	367,213,634
b) Dài hạn		
Cộng	125,049,999	367,213,634

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cong
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-8,061,722,489	16,096,851,573	107,760,486,595
Tăng năm nay	0	0	0	3,836,000,678	0	3,836,000,678
- Lợi nhuận tăng				3,836,000,678		
- Khác						
Giảm	0	0	0	452,206,479	0	452,206,479
- Khác				452,206,479		
Số dư cuối năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-4,677,928,290	16,096,851,573	111,144,280,794

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 31/03/2013	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu **9.900.000**

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	15.178.555.289
- Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh
 - Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Thời điểm 31/12/2015	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	-	163.95
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	1,845,086,049	1,845,086,049

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	541,496,176,223	697,826,767,878
+ Doanh thu bán hàng	539,432,440,484	696,641,171,496
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,063,735,739	1,185,596,382
21- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	6,975,821,586	7,103,339,828
+ Chiết khấu thương mại	6,975,821,586	7,103,339,828
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	534,520,354,637	690,723,428,050
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	532,456,618,898	689,537,831,668
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,063,735,739	1,185,596,382
23. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	142,394,657,572	169,132,970,223
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	356,047,895,360	503,915,329,058
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	498,442,552,932	673,048,299,281
24 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,554,175,187	1,676,202,733
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,554,175,187	1,676,202,733
25. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	640,791,448	318.452.453
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108,886,918	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		894.703.000
Cộng	749,678,366	1.213.155.453
26. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,132,923,102	1.481.522.183
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	2,132,923,102	1.481.522.183

27. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	0	0

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	112,690,485,716	142.152.646.045
- Chi phí nhân công	30,967,855,632	29.590.350.705
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,950,947,952	4.247.976.176
- Chi phí mua ngoài	11,591,860,734	9.396.442.555
- Chi phí khác bằng tiền	14,380,537,266	12.198.389.868
Cộng	173,581,687,300	197.585.805.349

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong năm 2015:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng		96,188,254,647	131,682,555,146
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	4,108,462,300	8,728,645,450
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	18,207,247,550	26,568,113,820
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	35,094,349,800	35,547,095,000
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	38,778,194,997	37,232,471,816
Công ty xi măng Hà tiên	Thành viên Tcty	-	23,606,229,060
Mua hàng		296,283,450,172	404,582,882,484
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	238,366,984,238	315,088,553,756
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	49,233,041,462	76,950,711,762
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	-	5,205,731,822
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	8,683,424,472	7,337,885,144
Chi phí lãi vay			
Tổng công ty CN XM Việt Nam		-	33,841,450
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty	81,666,667	308,990,000

2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 31/12/2015:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Bán hàng		25,075,040,682	20,315,865,661
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	11,414,495,079	13,853,750,000
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	13,660,545,603	5,856,336,880
Công ty xi măng Hà tiên	Thành viên Tcty	-	605,778,781
Mua hàng		17,486,133,405	16,050,026,179
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	13,845,768,121	13,161,320,308
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	3,640,365,284	3,088,667,019
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	-	(199,961,148)
Chi phí lãi vay			
Tổng công ty CN XM Việt Nam		530,260,387	530,260,387
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty	-	308,990,000

Ngày 01 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

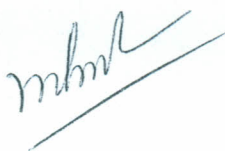
(Ký tên, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký tên, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Thủy

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hòa Nam